TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 29 /2023/ HNGĐ-ST**
**Ngày: 06 - 02 -2023**
**"V/v Ly hôn giữa anh N và chị N1"**

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **TRẦN TÚ ANH**

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**

2. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà:* Ông **NGUYỄN THÀNH THÊM**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 646 /2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp " Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 302/2022/QĐXX-ST ngày 15 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh **Đoàn Minh N**, sinh năm 1998
Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*2. Bị đơn:* Chị **Nguyễn Mộng N1**, sinh năm 1998.
Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

( Anh N xin vắng mặt, chị N1 vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn anh Đoàn Minh N trình bày:*** Do quen biết anh và chị N1 tiến đến hôn nhân năm 2018, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và ly

thân. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đoàn Minh T1, sinh ngày 28/12/2018. Hiện đang sống cùng anh N.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Anh N xin ly hôn chị N1. Con chung chưa thành niên anh N yêu cầu nuôi, chị N1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

***- Bị đơn chị Nguyễn Mộng N1 dù được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có lời trình bày.***

***- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện đúng qui định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Anh Đoàn Minh N khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Nguyễn Mộng N1, yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt đương sự trong vụ án: Nguyên đơn anh Đoàn Minh N ngày 06/12/2022 có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do là bận đi làm. Đối với chị Nguyễn Mộng N1 dù được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả 02 đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh N và chị N1 tiến đến hôn nhân năm 2018 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước. Tuy nhiên, sau khi kết hôn anh chị chung

sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẩn và ly thân đến nay, không ai còn quan T1 đến ai. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên thường hay cãi nhau. Qua xác minh chính quyền địa phương không xác định được nguyên nhân mâu thuẩn vợ chồng nhưng hiện tại anh chị đã không còn sống chung với nhau. Đối với chị N1 dù được tống đạt đầy đủ văn bản tố tụng nhưng không tham gia hòa giải, xét xử, không có ý kiến việc anh N ly hôn chứng tỏ chị không thiết tha đoàn tụ cùng anh N. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho anh N được ly hôn với chị N1 là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung Đoàn Minh T1, sinh ngày 28/12/2018, hiện đang sống cùng anh N. Anh N yêu cầu nuôi cháu T1.. Xét thấy, con chung được anh N nuôi dưỡng từ lúc ly thân đến nay đã có cuộc sống ổn định. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung Hội đồng xét xử tiếp tục giao con chung cho anh N nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N1 không tự nguyện, anh N cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[4] Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 57, 81, 83, 84, 85 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Đoàn Minh N.

1. Về hôn nhân: Cho anh Đoàn Minh N ly hôn với chị Nguyễn Mộng N1.

2. Con chung: Tiếp tục giao con chung chưa thành niên tên Đoàn Minh T1, sinh ngày 28/12/2018 cho anh Đoàn Minh N nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Mộng N1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Anh Đoàn Minh N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh N đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010377 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Đoàn Minh N, chị Nguyễn Mộng N1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**TRẦN TÚ ANH**

*Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:*

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.